



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG 6

KÊ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU



Chương này giúp người học:

- ✓ Kế toán các yếu tố của quá trình sản xuất: nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; Tài sản cố định; Tiền lương và các khoản trích theo lương.
- ✓ Kế toán chi phí sản xuất chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
- ✓ Phương pháp phân tích và ghi nhận các bút toán doanh thu bán hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và xác định kết quả tiêu thụ trong doanh nghiệp sản xuất.

TÀI LIỆU HỌC TẬP



TÀI LIỆU CHÍNH:

PGS. TS Nguyễn Thị Loan (chủ biên, 2018), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Nhà xuất bản lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

- Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (26 chuẩn mực)
- TT 200/2014/BTC; TT 53/2015/TT-BTC; TT 45/2013/TT-BTC, TT 48/2019/BTC...
- Website của Bộ tài chính : www.mof.gov.vn
- Website của Tổng cục thuế : www.gdt.gov.vn
- ...

NỘI DUNG CHƯƠNG 6



6.1

- **Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất**

6.2

- **Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp thương mại**



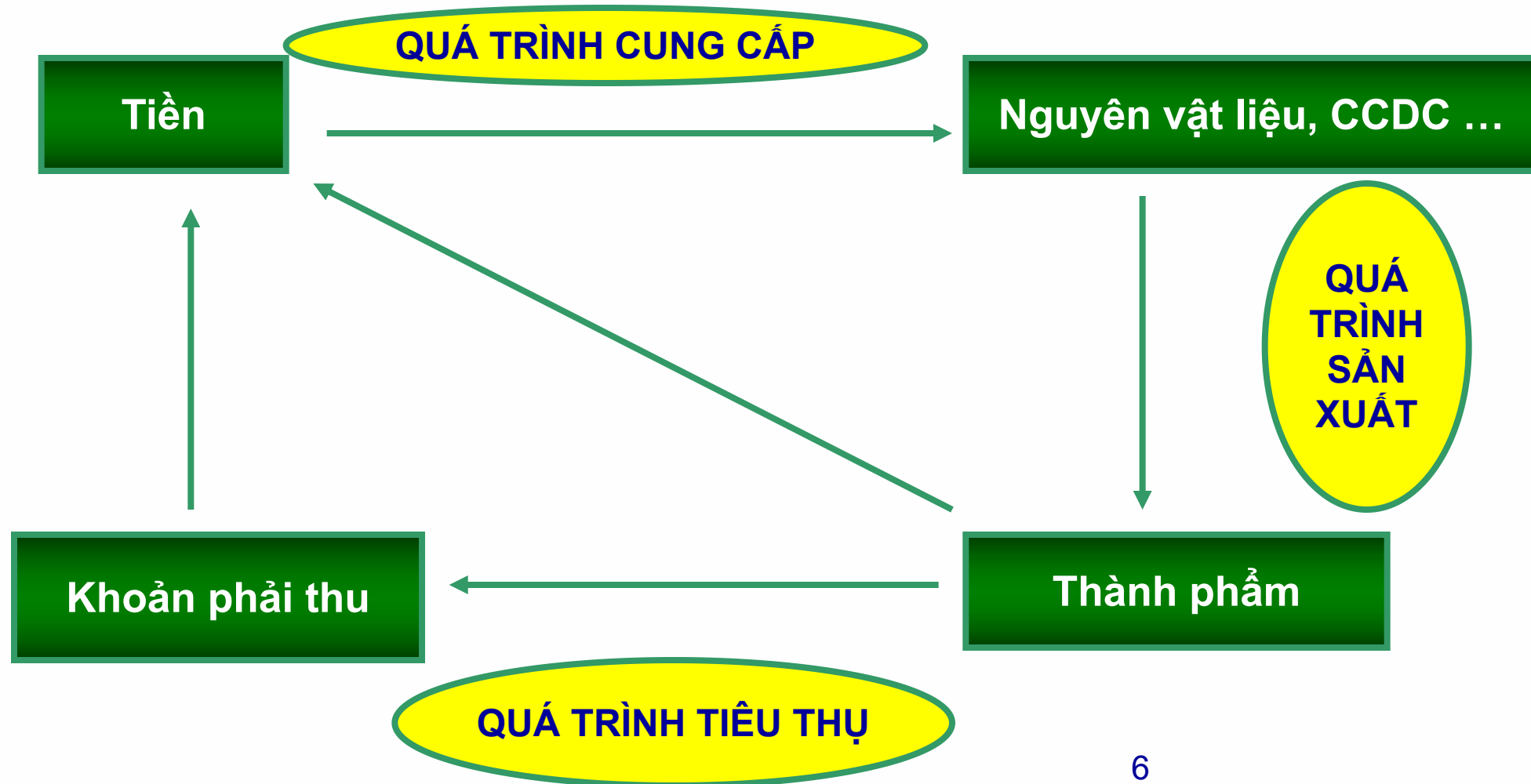
6.1. KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DNSX

6.1.1. Kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất

6.1.2. Kế toán quá trình sản xuất

6.1.3. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ

CHU KỲ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SẢN XUẤT





6.1.1. Kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất

6.1.1.1. Kế toán tài sản cố định

6.1.1.2. Kế toán nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ

6.1.1.3. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

6.1.1. Kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất



- Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, đó là: **TSCĐ, NVL và nhân công.**
- **Nhiệm vụ kế toán quá trình cung cấp:**
 - Phản ánh, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp nhằm đảm bảo cung cấp các yếu tố sản xuất kịp thời, đầy đủ và có chất lượng
 - Tổng hợp chính xác, đầy đủ và kịp thời các khoản chi phí cấu thành giá NVL, TSCĐ.
 - Tính toán chính xác, kịp thời giá thực tế của từng loại hàng nhập, xuất kho

6.1.1.1. Kế toán tài sản cố định

✓ Một số khái niệm (Vas 03, Vas 04)

Tài sản cố định hữu hình: Là những tài sản **có hình thái vật chất** do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Là tài sản **không có hình thái vật chất** nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.



Nguyên giá: Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Giá trị còn lại: Là nguyên giá của TSCĐ sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản đó.



Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:

(a) Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình, hoặc:

(b) Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

✓ Tiêu chuẩn ghi nhận (Vas 03, Vas 04)



TSCĐ HỮU HÌNH:

Các tư liệu lao động có hình thái vật chất có đủ 4 tiêu chuẩn sau:

- ❶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc SD;
- ❷ Ng xác định một cách đáng tin cậy;
- ❸ Có thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- ❹ Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ VÔ HÌNH:

5 TIÊU CHUẨN:

- TS không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê.
 - 4 tiêu chuẩn khác (như TSCĐ HH)
- VÍ DỤ: Nhãn hiệu hàng hoá, Quyền phát hành ...

✓ **Đặc điểm của TSCĐ hữu hình:**

- ❶ Tham gia vào *nhiều chu kỳ* sản xuất kinh doanh
- ❷ Hình thái vật chất *không đổi*
- ❸ Giá trị *chuyển dần* vào chi phí của đối tượng sử dụng có liên quan





✓ Kế toán tăng tài sản cố định

- **Chứng từ kế toán:**
 - **Biên bản giao nhận TSCĐ**
 - **Hóa đơn GTGT**
 - **Phiếu chi**
 - **Ủy nhiệm Chi / Séc + Giấy báo Nợ**



- **Xác định nguyên giá TSCĐ:**

+ *TSCĐ mua sắm:*

Nguyên giá = Giá mua (trừ CKTM, giảm giá) + Các khoản thuế không được hoàn lại + Các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng

+ *TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản:*

Nguyên giá = Giá quyết toán công trình xây dựng + Lệ phí trước bạ + Các chi phí liên quan trực tiếp khác



+ *TSCĐ được cấp:*

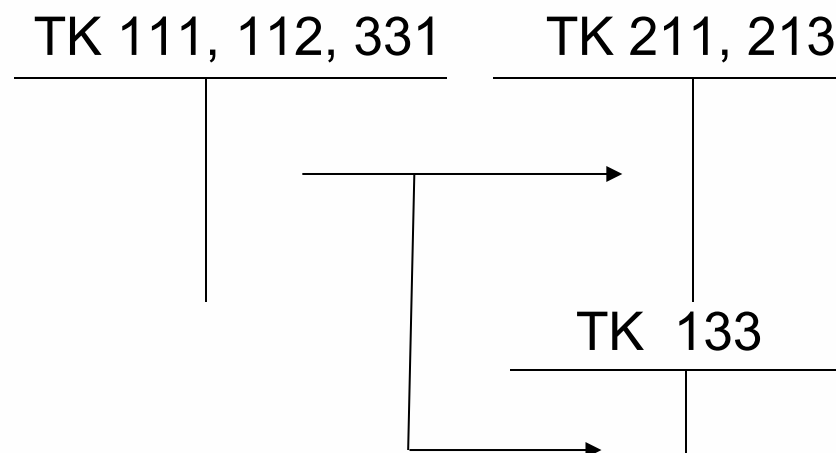
Nguyên giá = Giá trị còn lại trên sổ sách ở các đơn vị cấp hoặc giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận + Các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ *TSCĐ nhận góp vốn:*

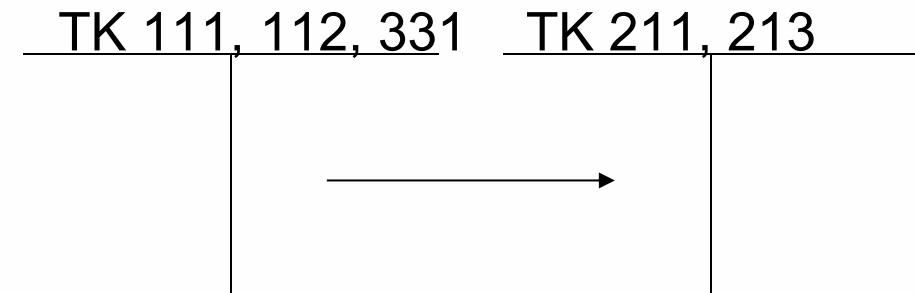
Nguyên giá = Giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận + Các chi phí liên quan trực tiếp khác

- ✓ Tài khoản kế toán: TK 211, 213 – TSCĐ hữu hình, vô hình
- ✓ Sơ đồ kế toán:

- MUA TSCĐ TRONG NƯỚC:
THUẾ GTGT THEO PP KHẤU TRỪ:

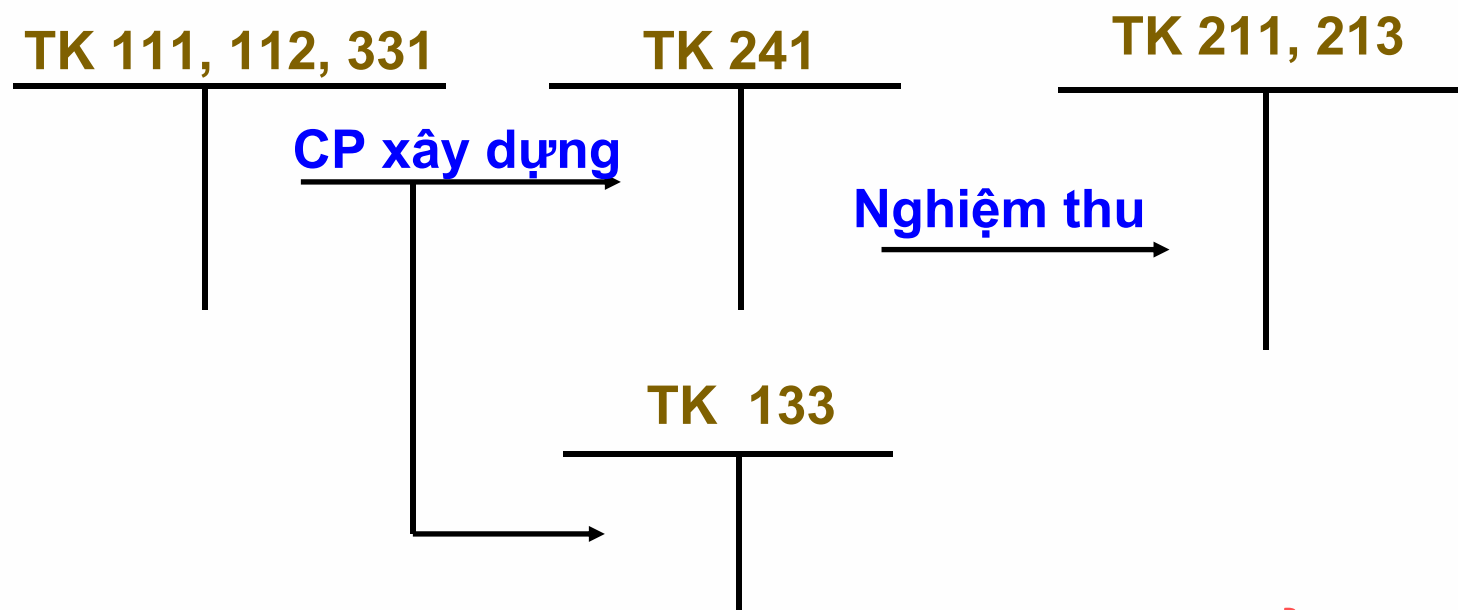


- MUA TSCĐ TRONG NƯỚC:
THUẾ GTGT THEO PP TRỰC TIẾP:



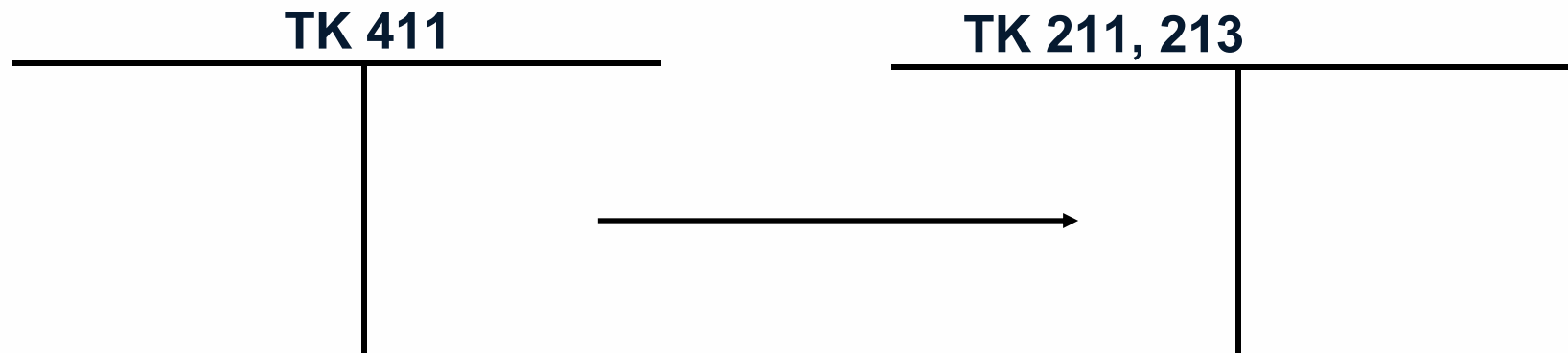
ĐT chuyển nguồn vốn (nếu có)

- Tăng do xây dựng cơ bản bàn giao



ĐT chuyển nguồn vốn (nếu có)

- Tăng do được cấp, nhận góp vốn



❖ Kế toán khấu hao TSCĐ



➤ Các phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

(Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BTC)

- ❶ Phương pháp khấu hao đều
- ❷ PP khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm
- ❸ PP khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Ghi chú: KH tính thêm hoặc ngưng tính bắt đầu từ ngày mà TSCĐ tăng, giảm.

➤ Tài khoản kế toán:



Nợ	TK 214 - Hao mòn TSCĐ		Có
		<u>SDĐK</u> : Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có đầu kỳ	
<u>SPS</u> : Giá trị hao mòn TSCĐ do thanh lý, nhượng bán		<u>SPS</u> : Giá trị hao mòn TSCĐ do trích khấu hao	
CPS		CPS	
		<u>SDCK</u> : Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có cuối kỳ	



➤ Chứng từ kế toán:

- Bảng tính khấu hao TSCĐ

➤ Nghiệp vụ kế toán khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 627 - Chi tiết theo PX, khoản mục

Nợ TK 641 - Chi tiết theo khoản mục

Nợ TK 642 - Chi tiết theo khoản mục

Nợ TK 241... Chi tiết theo công trình

Có TK 214 – Chi tiết theo TK cấp 2



VÍ DỤ 1:

Công ty Hải Hà kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (ĐVT: triệu đồng)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình sử dụng trong tháng 1/20X5 tại bộ phận bán hàng là 9.600, thời gian KH bình quân là 10 năm.

Số khấu hao TSCĐ phải trích tháng 1/năm N là 80

LỜI GIẢI VÍ DỤ 1:



❖ Kế toán sửa chữa TSCĐ

Các loại sửa chữa:

- ❶ Sửa chữa thường xuyên
- ❷ Sửa chữa lớn

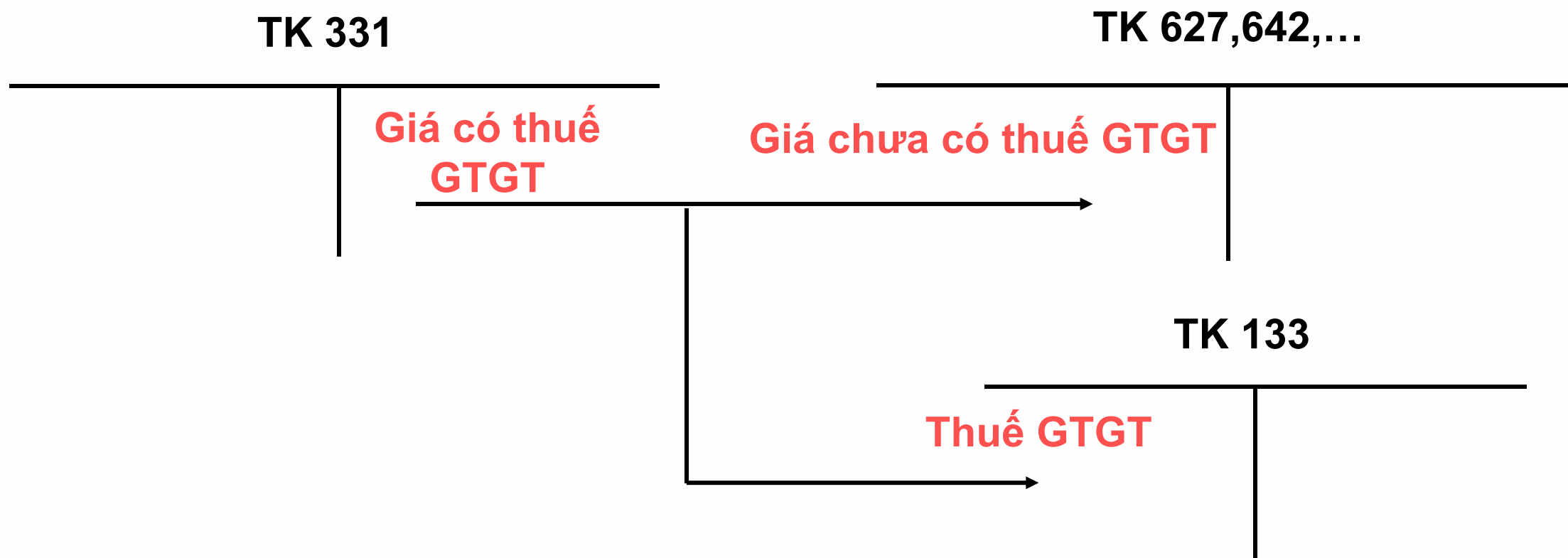
TK SỬ DỤNG: TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

TK 2411: Mua sắm TSCĐ

TK 2412: Xây dựng cơ bản

TK 2413: Sửa chữa lớn TSCĐ

Sửa chữa thường xuyên (thuê ngoài sửa chữa):



VÍ DỤ 2:



Công ty Bình Minh kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (ĐVT: triệu đồng)

Chi phí sửa chữa TSCĐ bộ phận bán hàng tháng 12/20X5 phải trả cho bên nhận thầu 330, trong đó thuế GTGT 30.

LỜI GIẢI VÍ DỤ 2:



6.1.1.2. Kế toán NVL, CCDC

- ✓ Một số khái niệm
- ✓ Chứng từ kế toán
- ✓ Tài khoản kế toán
- ✓ Tính giá NLVL, CCDC
- ✓ Kế toán nhập NLVL, CCDC
- ✓ Kế toán xuất NLVL, CCDC



✓ **Một số khái niệm:**

- Nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu là những đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất kinh doanh để chế tạo ra sản phẩm.

Nguyên liệu vật liệu có những đặc điểm:

- + Tham gia vào *một chu kỳ* sản xuất;
- + *Chuyển toàn bộ* giá trị vào giá trị sản phẩm;
- + Hình thái vật chất *bị thay đổi* sau quá trình sản xuất.



Căn cứ vào vai trò trong sản xuất, nguyên liệu vật liệu được chia thành 3 loại:

- *Nguyên vật liệu chính*: Cấu tạo nên thực thể chính của sản phẩm
- *Nguyên vật liệu phụ*: Kết hợp với nguyên vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, mùi vị của sản phẩm.
- *Nhiên liệu*: Cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất.



➤ Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ là những tư liệu lao động tham gia vào quá trình sản xuất, phục vụ trong quá trình sản xuất. Công cụ dụng cụ có những đặc điểm:

- Tham gia vào *nhiều chu kỳ* sản xuất;
- Giá trị có thể được phân bổ *một lần hay nhiều lần* vào chi phí

❖ Chứng từ kế toán



- Hóa đơn GTGT / Hóa đơn bán hàng
- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Các chứng từ khác có liên quan: Phiếu thu, phiếu chi, Ủy nhiệm chi + giấy báo Nợ, giấy báo Có.



❖ Tài khoản kế toán

TK 152 – Nguyên liệu vật liệu

SDĐK: Giá trị NVL tồn đầu kỳ

Giá trị thực tế NVL nhập trong kỳ

Giá trị thực tế NVL xuất trong kỳ

CPS :

CPS :

SDCK: Giá trị NVL tồn cuối kỳ



TK 153 – Công cụ dụng cụ

SDĐK: Giá trị CCDC tồn đầu kỳ

SPS: Giá trị thực tế CCDC
nhập trong kỳ

CPS :

SDCK: Giá trị CCDC tồn cuối
kỳ

SPS: Giá trị thực tế CCDC
xuất trong kỳ

CPS :



❖ Tính giá NLVL, CCDC

- Nguyên tắc chung: *NLVL được đánh giá theo giá thực tế (giá gốc)*

Giá gốc của TS được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý vào thời điểm TS được ghi nhận.



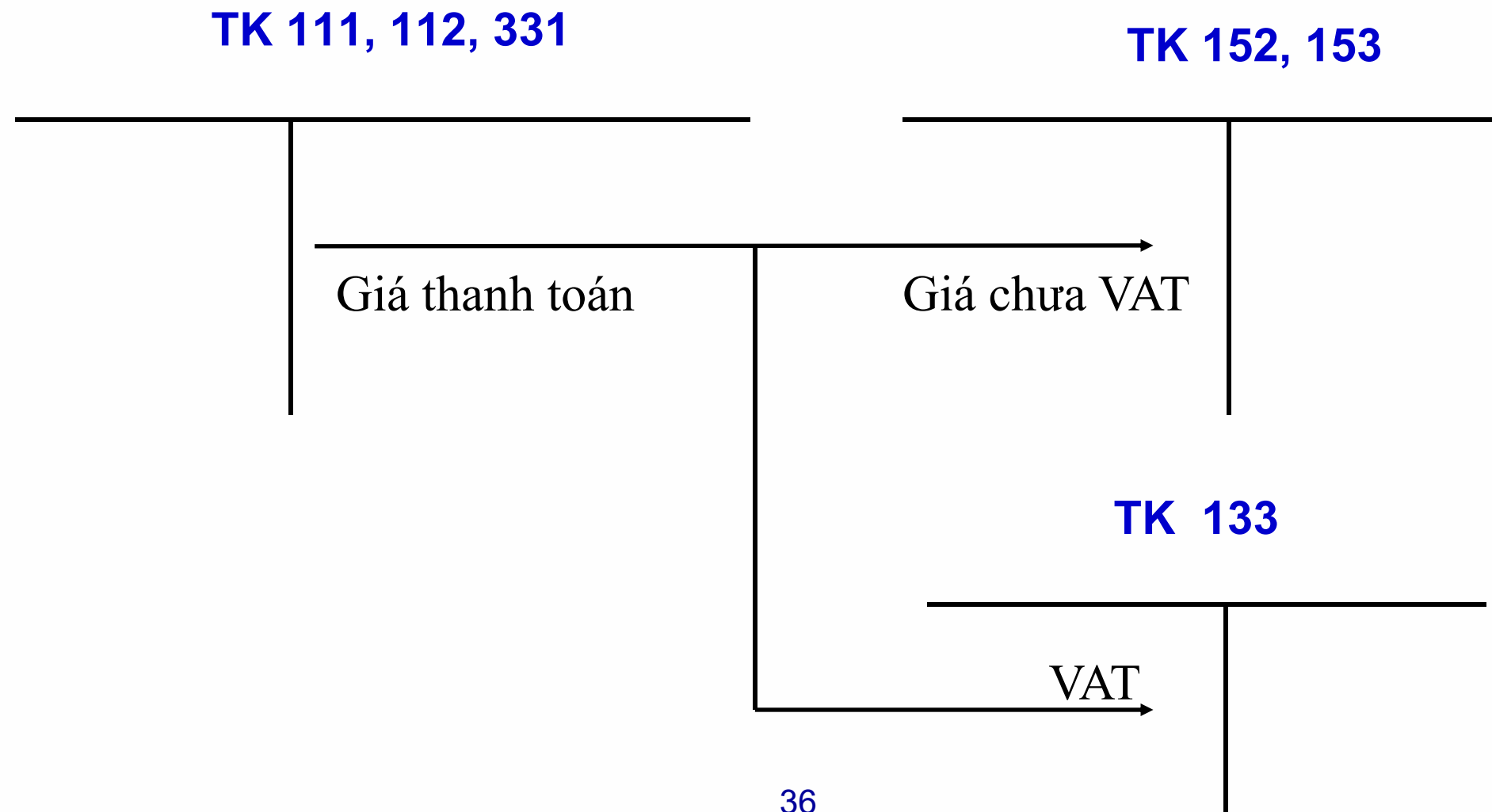
➤ **Tính giá nhập NLVL, CCDC – Trường hợp mua ngoài**

Giá TT của NLVL, CCDC mua ngoài =

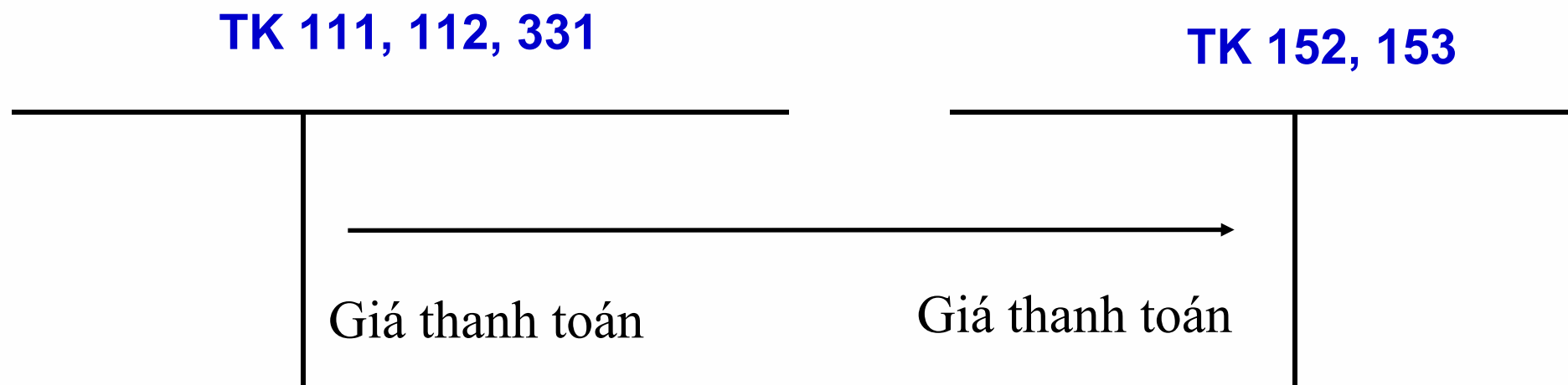
- + Giá mua;**
- + Chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ ...**
- + Các khoản thuế (không được hoàn lại);**
- (Trừ) CKTM, giảm giá, giá trị hàng mua trả lại.**



➤ Sơ đồ kế toán (VAT khấu trừ)



➤ Sơ đồ kế toán (VAT trực tiếp)





VÍ DỤ 3:

Công ty Phương Nam, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (ĐVT: triệu đồng)

Mua và nhập kho vật liệu chính, đã thanh toán bằng chuyển khoản (NH báo nợ), tổng giá thanh toán theo HĐ GTGT 220, trong đó thuế GTGT là 20.

Chi phí vận chuyển vật liệu chính đã thanh toán bằng tiền mặt là 3,3 trong đó giá cước: 3, thuế GTGT: 0,3



➤ Kế toán xuất NLVL

Căn cứ vào Bảng phân bổ NLVL ghi vào sổ kế toán:

NỢ TK 621 – CP NVL trực tiếp (sổ chi tiết TK 621)

Nợ TK 627 – CP SX chung (Sổ chi tiết TK 627)

Nợ TK 641 – CP bán hàng (sổ chi tiết TK 641)

Nợ TK 642 – CP QLDN (Sổ chi tiết TK 642)

Nợ TK 154 – CP SXKD dở dang (Sổ chi tiết TK 154)

.....

Có TK 152 (Chi tiết theo nhóm VL)

VÍ DỤ 4:

Công ty Hồng Hà, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (ĐVT: triệu đồng)

Ngày 12/5/20X5: Xuất kho vật liệu chính để sản xuất sản phẩm A: 250 và nhiên liệu để chạy máy tại phân xưởng sản xuất sản phẩm A: 20.

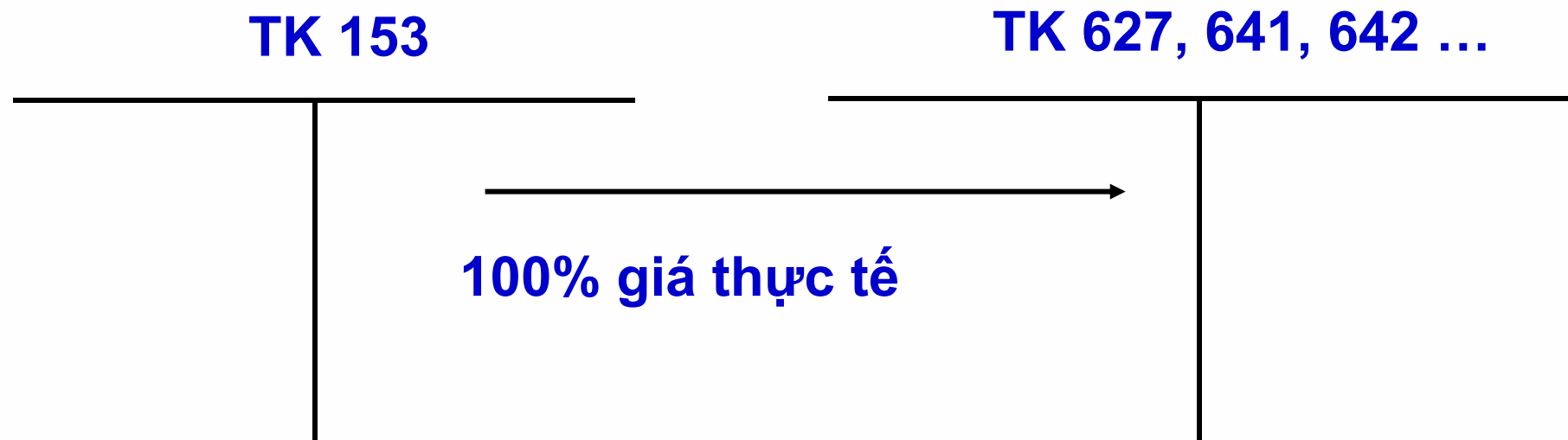
Lời giải Ví dụ 4:





➤ **Kế toán xuất CCDC**

Phân bổ một lần: Áp dụng đối với trường hợp CCDC xuất kho với giá trị thấp, thời gian sử dụng ngắn.



VÍ DỤ 5: Công ty Hoa Mai (ĐVT: triệu đồng)

Xuất kho công cụ H dùng ở phân xưởng sản xuất chính trị giá 25. Công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ một lần.

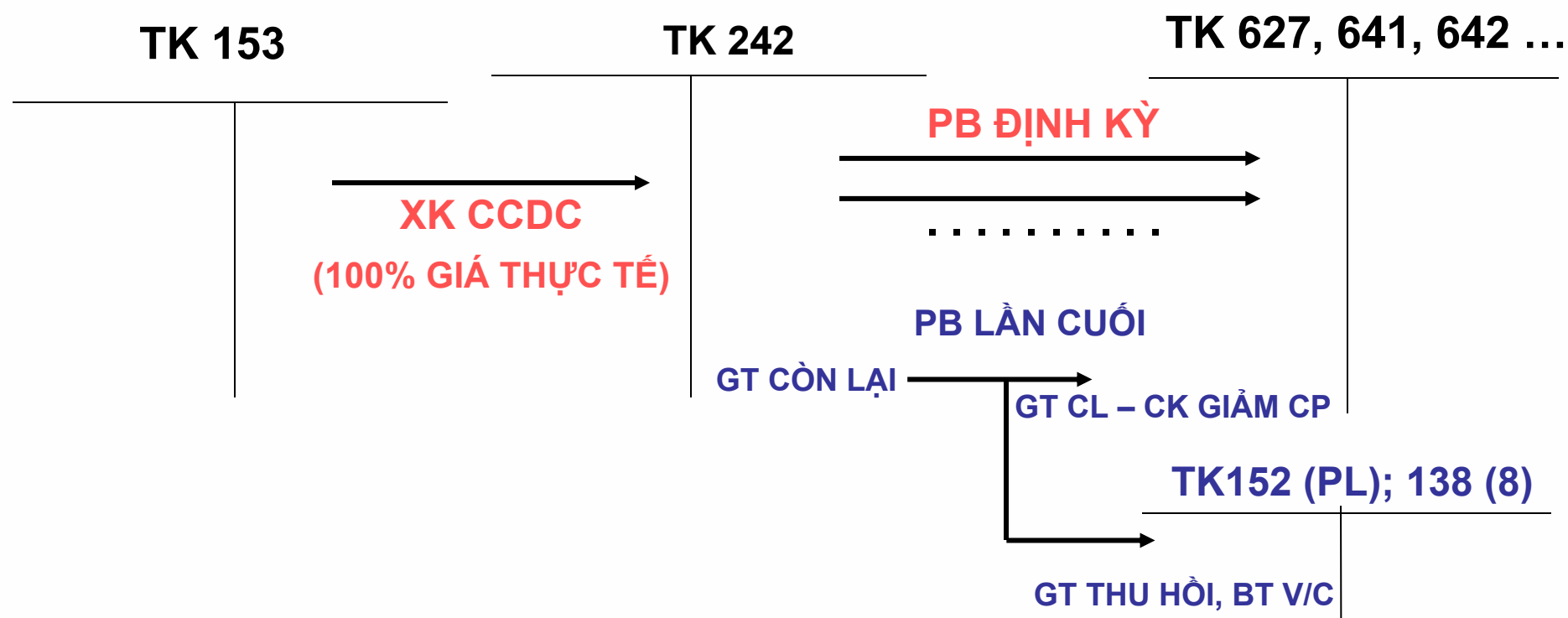


LỜI GIẢI VÍ DỤ 5:

➤ Kế toán xuất CCDC



Phân bổ nhiều lần: Áp dụng đối với trường hợp CCDC xuất kho với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.



Ví dụ 6: DN TKO tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 9/N như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)



1. Mua NVL nhập kho, chưa thanh toán cho người bán, giá hóa đơn chưa có thuế GTGT 10% là 275.000. Chi phí vận chuyển NVL về kho DN đã thanh toán bằng tiền mặt theo giá hoá đơn có cả thuế GTGT 5% là 4.200.
2. Mua một ô tô vận tải sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Giá hóa đơn chưa có thuế GTGT 10% là 325.000. Lệ phí trước bạ phải nộp theo tỷ lệ 4% tính theo tổng giá thanh toán trên giá hóa đơn. Chi phí làm biển kiểm soát phương tiện giao thông 4.500. Tiền mua đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn. Các chi phí còn lại thanh toán bằng tiền mặt.
3. Mua một số CCDC nhập kho, giá hóa đơn có cả thuế GTGT 10% là 82.500. Tiền mua CCDC đã thanh toán bằng chuyển khoản.
4. Mua NVL thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn. Giá hóa đơn có cả thuế GTGT 10% là 132.000. Cuối tháng DN chưa nhập kho NVL.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ trên.

Lời giải Ví dụ 6:





6.1.1.3. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

❖ Một số khái niệm

- ✓ **Lương chính** - Tiền lương trả cho người lao động (NLĐ) trong thời gian làm nhiệm vụ chính.
- ✓ **Lương phụ** - Tiền lương trả cho NLĐ trong thời gian không làm nhiệm vụ chính hoặc nghỉ theo chế độ nhưng được hưởng lương theo chế độ quy định.



✓ Các hình thức trả lương

- Trả lương theo thời gian: tiền lương được tính căn cứ vào thời gian làm việc thực tế, trình độ kỹ thuật, chuyên môn của NLĐ.
- Trả lương theo sản phẩm: tiền lương trả cho NLĐ tính theo số lượng, chất lượng sản phẩm và đơn giá tiền lương cho một đơn vị sp.
 - Trả lương sp trực tiếp không hạn chế.
 - Trả lương theo sp gián tiếp.
 - Lương khoán khối lượng, khoán công việc.
 - Trả lương theo sp lũy tiến.
 - Trả lương theo sp có thưởng.



✓ **Kế toán tiền lương**

- Chứng từ kế toán:

- Bảng chấm công
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc khối lượng công việc hoàn thành
- Bảng tính lương

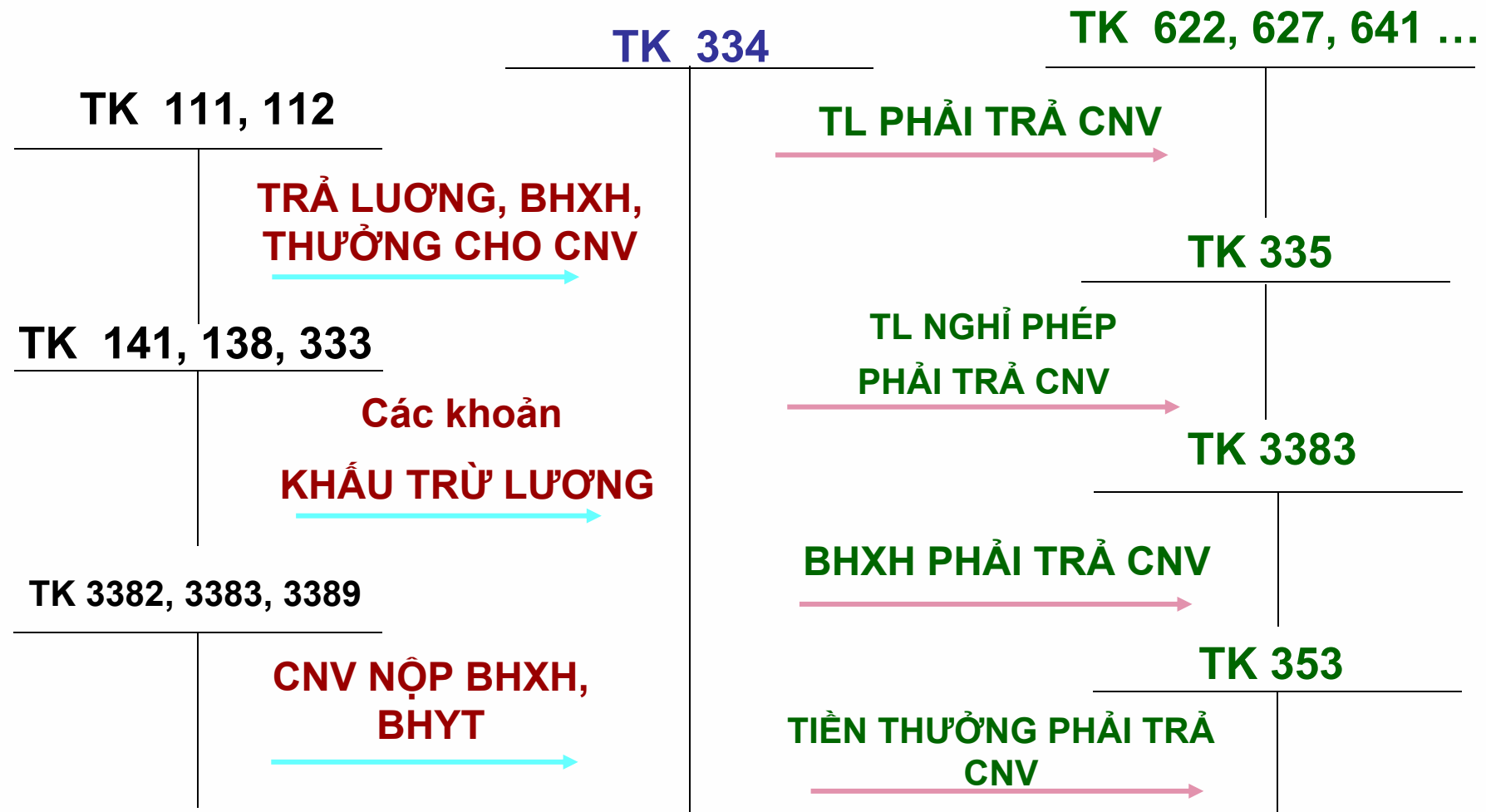
➤ Tài khoản kế toán:



TK 334 – Phải trả người lao động

	SDĐK: Các khoản lương, thưởng phải trả NLĐ ĐK
<u>SPS:</u> Các khoản lương, thưởng đã trả NLĐ	<u>SPS:</u> Các khoản lương, thưởng phải trả NLĐ PS
<u>CPS :</u>	<u>CPS :</u>
	<u>SDCK:</u> Các khoản lương, thưởng phải trả NLĐ CK

➤ Sơ đồ kế toán:





✓ **Kế toán các khoản trích theo lương**

- Nội dung các khoản trích theo lương:

- **Quỹ BHXH:** hình thành từ việc tính vào chi phí hoạt động sxkd và đóng góp của NLĐ theo tỷ lệ nhất định (theo qui định hiện hành là 17,5% và 8%) trên tiền lương phải trả cho NLĐ.

Quỹ BHXH dùng để trợ cấp cho NLĐ khi mất sức lao động tạm thời hay vĩnh viễn.



- **QUỸ BHYT:** Hình thành từ việc tính vào chi phí hoạt động SXKD và đóng góp của NLĐ theo tỷ lệ nhất định (theo QĐ hiện hành là 3% và 1,5%) trên tiền lương phải trả cho NLĐ.

Quỹ BHYT sử dụng để khám chữa bệnh cho người lao động.

- **KPCĐ:** Hình thành từ việc tính vào chi phí hoạt động SXKD theo tỷ lệ nhất định (theo QĐ hiện hành là 2%) trên tiền lương phải trả cho NLĐ.

KPCĐ được sử dụng để trang trải chi phí cho hoạt động công đoàn cơ sở và tổ chức công đoàn cấp trên.



- **QUỸ BHTN:** Hình thành từ việc tính vào chi phí hoạt động SXKD và đóng góp của NLĐ theo tỷ lệ nhất định (theo QĐ hiện hành là 1% và 1%) trên tiền lương phải trả cho NLĐ.

Quỹ BHTN sử dụng để chi trả cho người lao động trong thời gian thất nghiệp.



➤ **Chứng từ kế toán:**

- **Bảng lương**
- **Phiếu nghỉ hưởng BHXH**
- **Bảng thanh toán BHXH**

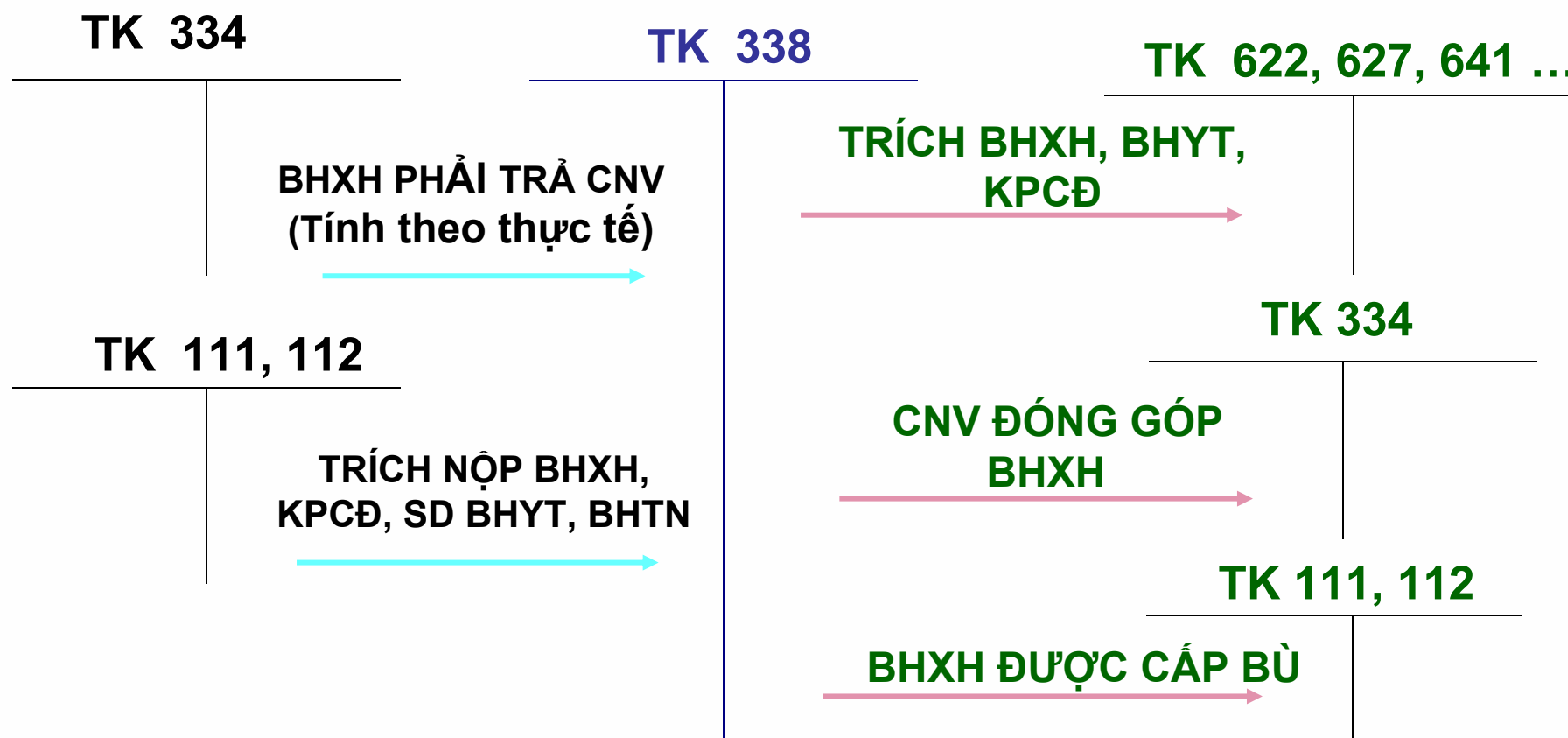
➤ Tài khoản kế toán:



TK 338 – Phải trả phải nộp khác

	SDĐK: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN còn phải nộp đầu kỳ
<u>SPS</u> : BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN đã nộp, đã trả	<u>SPS</u> : BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích trong kỳ
<u>CPS</u> :	<u>CPS</u> :
	<u>SDCK</u> : BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN còn phải nộp cuối kỳ

➤ Sơ đồ kế toán:





6.1.2. Kế toán quá trình sản xuất (PP KKTX)

6.1.2.1. Kế toán chi phí sản xuất

6.1.2.2. Kế toán giá thành sản phẩm

6.1.2.1: Kế toán chi phí sản xuất

✓ Khái niệm chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất (CPSX) là toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá do doanh nghiệp bỏ ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.





✓ **Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

▪ **Nguyên tắc kế toán Chi phí NVL trực tiếp (tk 621):**

+ Ghi theo giá thành thực tế (Xem lại cách tính giá NVL xuất kho)

+ Tập hợp theo từng đối tượng hạch toán CPSX riêng biệt – TK 621 phải được mở chi tiết theo từng đối tượng.

+ NVL đã xuất kho chưa sử dụng hết đến cuối kỳ phải ghi giảm TK 621

+ Cuối kỳ kế toán phải tổng hợp toàn bộ CP NVL trực tiếp kết chuyển sang TK 154.

Tài khoản kế toán:

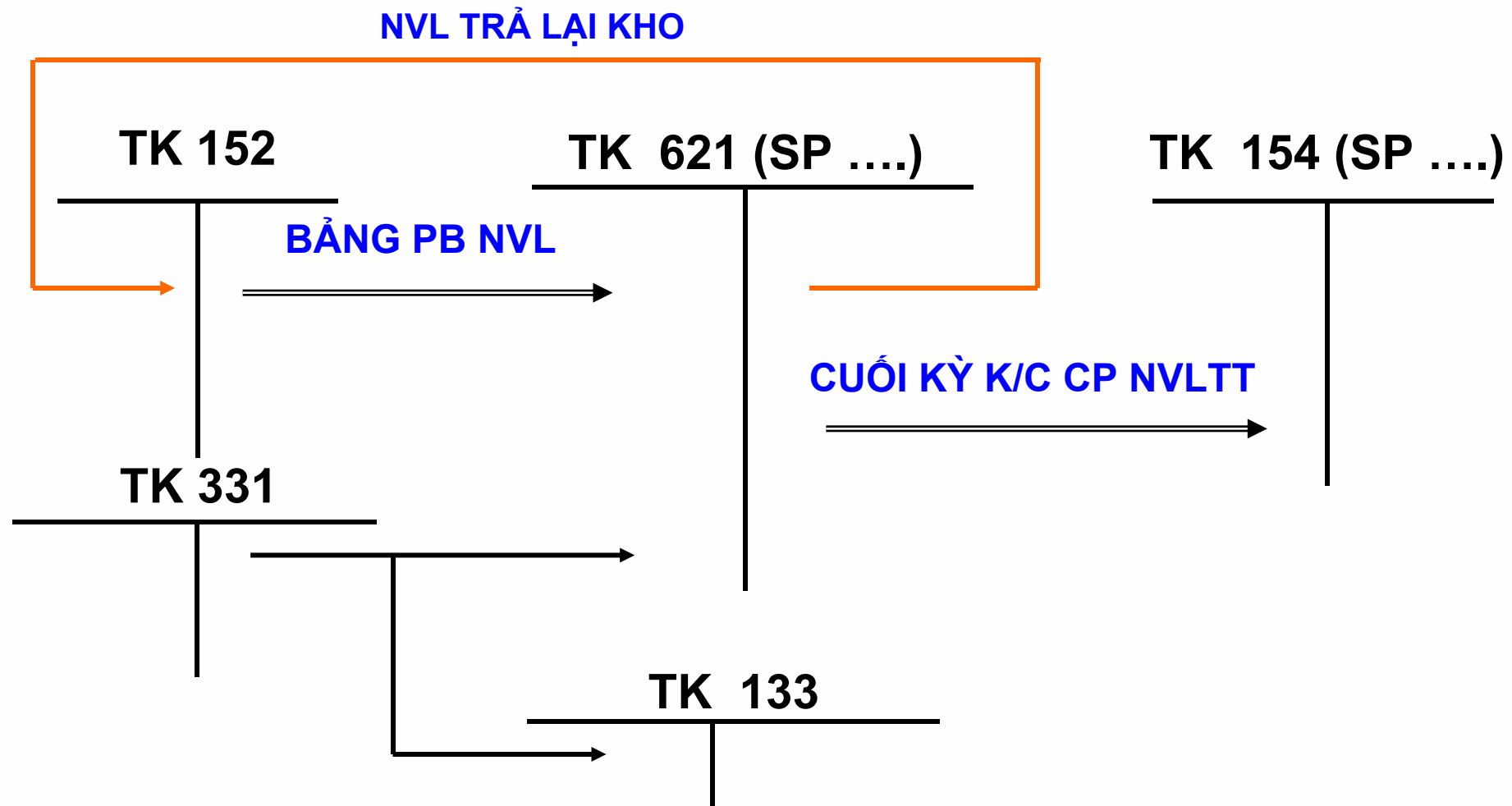


TK 621 – CP nguyên vật liệu trực tiếp

**Trị giá NVL
xuất dùng cho sản xuất**

- Giá trị NVL dùng không hết trả lại kho
- Kết chuyển giá trị NVL để tính giá thành sản phẩm

Sơ đồ kế toán:





✓ **Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

- Nguyên tắc kế toán chi phí NC trực tiếp (TK 622):

+ Tập hợp theo từng đối tượng hạch toán CPSX riêng biệt - TK 622 phải được mở chi tiết theo từng đối tượng.

+ Cuối kỳ kế toán phải tổng hợp toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp (số phát sinh bên nợ của TK 622) và kết chuyển sang TK 154.



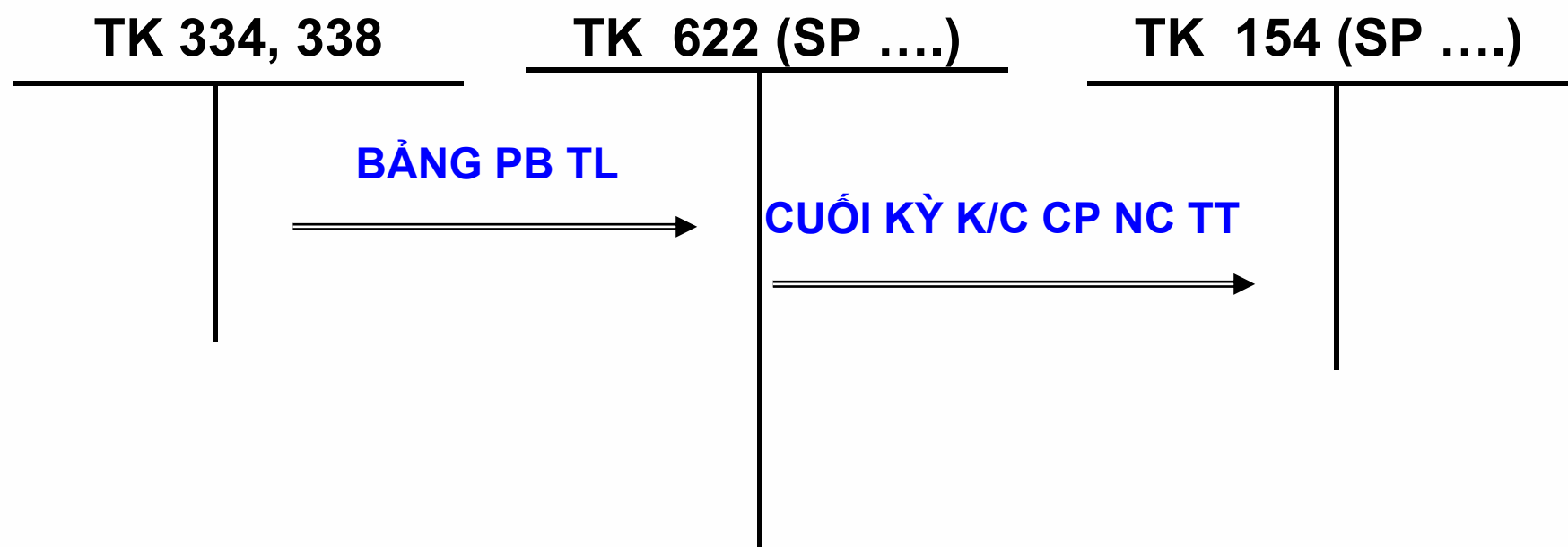
Tài khoản kế toán:

TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

**Tiền lương và các khoản trích
theo lương của công nhân trực
tiếp SX**

**Kết chuyển CP nhân công trực
tiếp để tính giá thành sản phẩm**

Sơ đồ kế toán:





✓ **Kế toán chi phí sản xuất chung**

- Nguyên tắc KT chi phí sản xuất chung (TK 627):

- + Tập hợp theo từng phân xưởng, bộ phận SX: TK 627 (PX-1; PX - 2 ...)
- + CP SX chung được theo dõi theo từng khoản mục chi phí
- + CP SX chung được phân bổ cho các loại SP do chính PX chế tạo và kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sp.



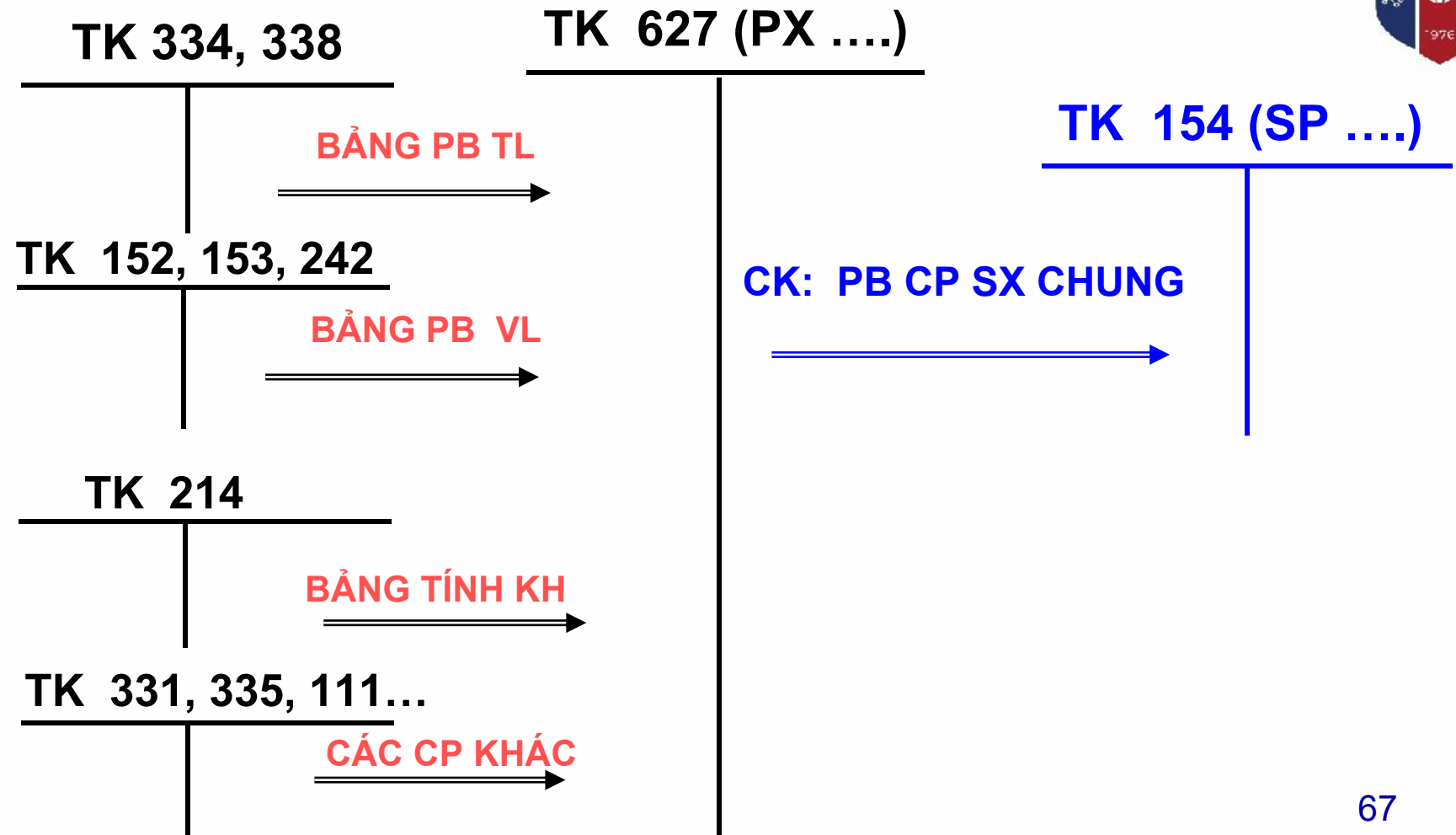
Tài khoản kế toán:

TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ (tiền lương, khấu hao, nguyên vật liệu,...)

Kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm

**Sơ đồ
kế toán:**





6.1.2.1: Kế toán giá thành sản phẩm

✓ Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.



✓ Kế toán tập hợp cpsx và tính giá thành sp

- Tài khoản kế toán

TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

SDĐK: Giá trị SPDD ĐK

Số PS: CPSX phát sinh trong
kỳ (TK 621, TK 622, TK 627 kết
chuyển sang)

CPS:

SDCK: Giá trị SPDD cuối kỳ

Số PS: Giá thành thực tế sản
phẩm hoàn thành nhập kho

CPS:



TK 155 – Thành phẩm

SDĐK: Giá trị TP tồn kho ĐK

Số PS: Giá trị thành phẩm
nhập kho trong kỳ

Số PS: Giá trị thành phẩm
xuất kho trong kỳ

CPS

CPS:

SDCK: Giá trị thành phẩm
tồn kho cuối kỳ

CÔNG THỨC TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM



$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng GT} & & & & \text{CP SX} & & \\ \text{SP - DV} & = & \text{Giá trị} & + & \text{phát sinh} & - & \text{Giá trị} \\ \text{hoàn thành} & & \text{SPDD} & & \text{trong kỳ} & & \text{SPDD} \\ & & \text{đầu kỳ} & & & & \text{cuối kỳ} \\ & & & & & & \text{Phế liệu thu} \\ & & & & & & \text{hồi (nếu có)} \end{array}$$

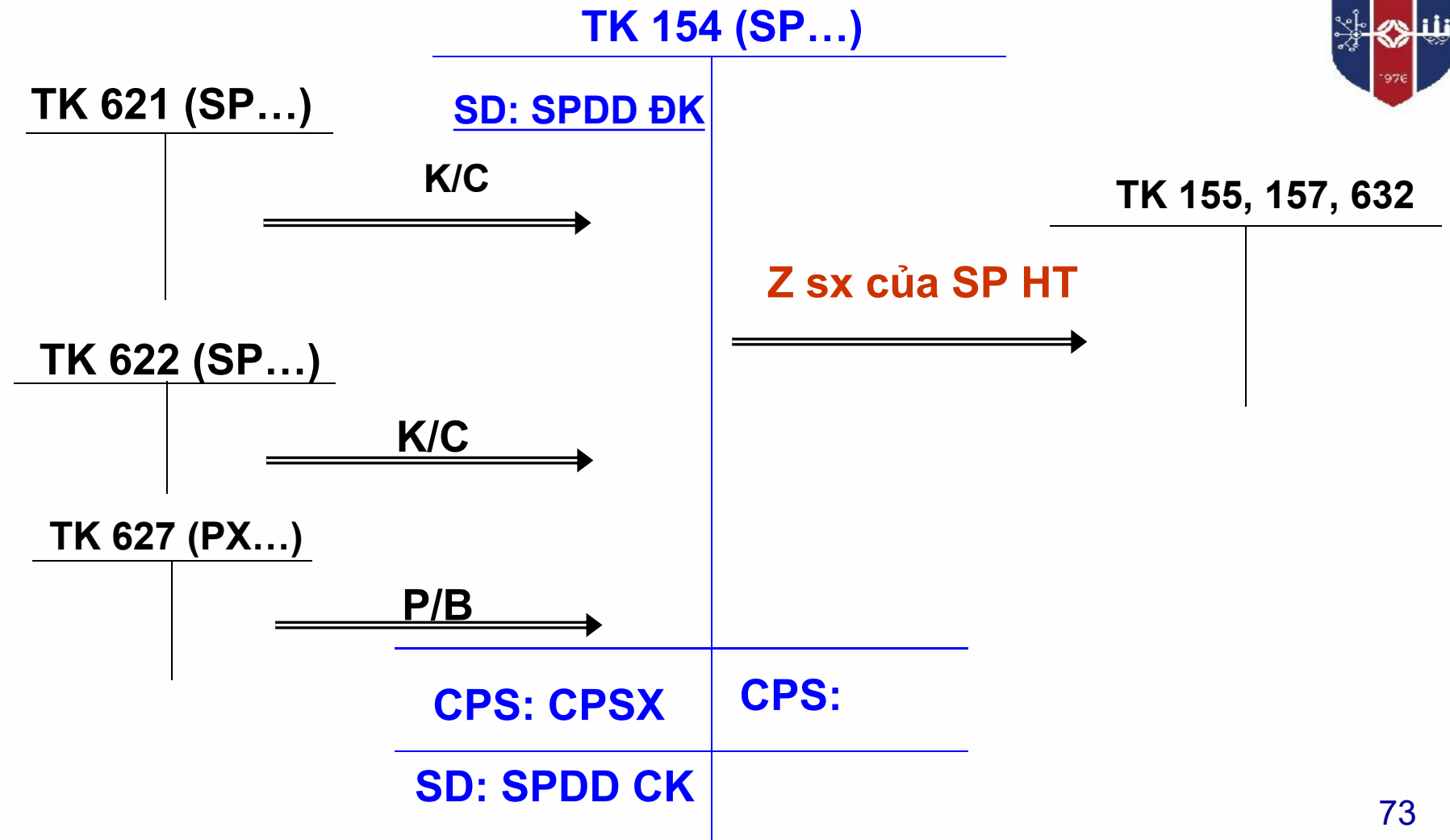


BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Khoản mục Chi phí	CPSX dở dang đầu kỳ	CPSX trong kỳ	CPSX dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị sản phẩm
1. CP NVLTT 2. CP NCTT 3. CP SXC					
Cộng					



Sơ đồ kế toán



Ví dụ 7: DN A tính thuế GTGT theo pp khấu trừ, trong tháng 10/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (Đvt: 1.000đ)



1. Xuất kho NVL chính cho sản xuất sp, trị giá 425.000.
2. Xuất kho NVL phụ cho sx sp 47.000, cho nhu cầu chung ở phân xưởng sx 29.000.
3. Tính ra tiền lương phải trả trong tháng cho công nhân sx sp 95.000, cho nhân viên quản lý phân xưởng 34.000 và nhân viên quản lý DN 42.000.
4. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng sx 24.000, dùng cho quản lý DN 18.000.

Ví dụ 7: DN A tính thuế GTGT theo pp khấu trừ, trong tháng 10/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (Đvt: 1.000đ)



5. Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo quy định hiện hành.
6. Chi phí điện trong tháng theo giá hóa đơn có cả thuế GTGT 10% dùng cho bộ phận sx 7.920, dùng cho bộ phận QLDN 4.510.
7. Chi phí nước trong tháng thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn có cả thuế GTGT 5% dùng cho bộ phận sx 3.150, dùng cho bộ phận QLDN là 945.
8. Xuất kho CCDC phục vụ phân xưởng sx với giá trị 4.500.
9. Cuối tháng, DN hoàn thành nhập kho 210 sp, còn dở dang 45 sp. Biết giá trị sp dở dang đầu tháng 36.000, cuối tháng là 42.500.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.









6.1.3. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ

6.1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán

6.1.3.2. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

6.1.3.3. Kế toán doanh thu

6.1.3.4. Xác định kết quả tiêu thụ

6.1.3. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ



Bán hàng là khâu cuối cùng trong toàn bộ quá trình hoạt động SXKD của DN nhằm đáp ứng sản phẩm, hàng hóa hữu ích cho nhu cầu xã hội và thu hồi lại vốn để tiếp tục quá trình sản xuất mới.

Quá trình bán hàng là quá trình xuất giao sản phẩm, dịch vụ cho người mua và thu tiền về theo giá cả hai bên đã thỏa thuận.

TK sử dụng chủ yếu:

- TK 131 – Phải thu của Khách hàng
- TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK 632 – Giá vốn hàng bán
- TK 333(1) – Thuế giá trị gia tăng phải nộp

6.1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán

✓ **Chứng từ kế toán:**

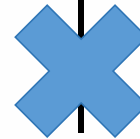
- **Phiếu xuất kho**

✓ **Tài khoản kế toán**

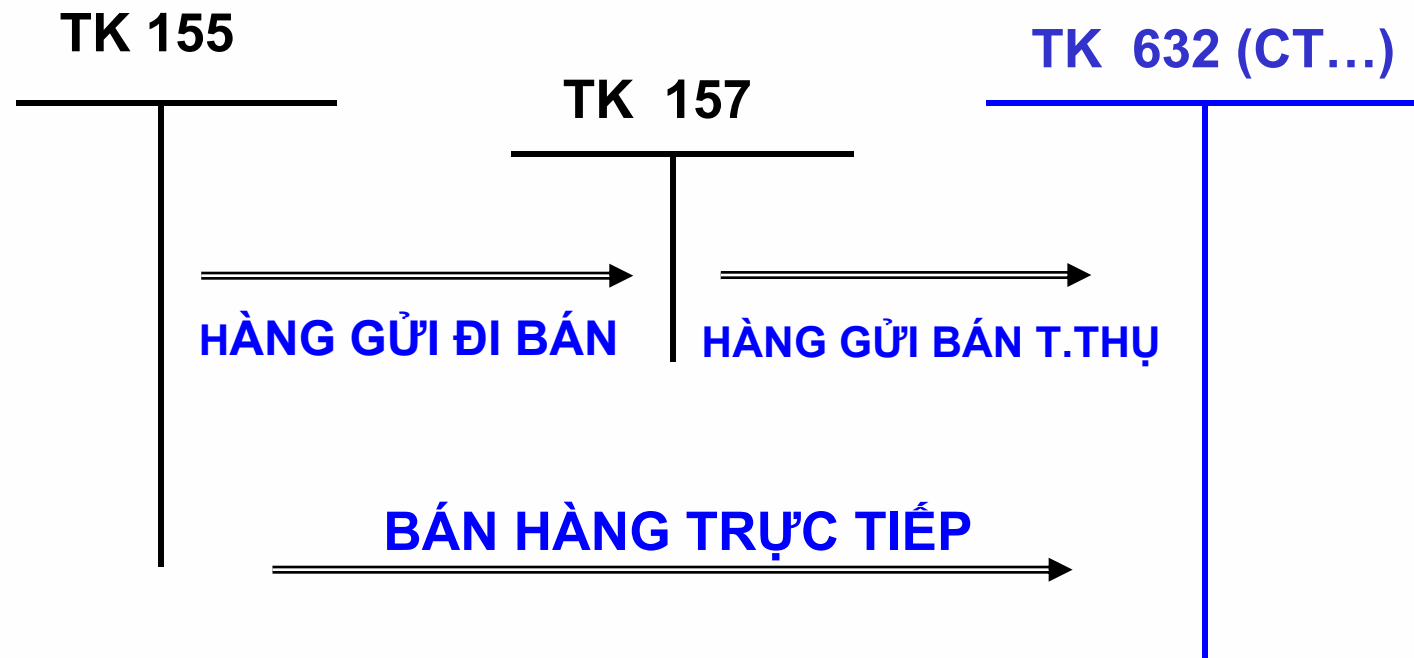
TK 632 – Giá vốn hàng bán

SPS: Giá trị sản phẩm bán
ra trong kỳ

SPS: Kết chuyển sang tài
khoản xác định KQKD



✓ Sơ đồ kế toán





6.1.3.2. Kế toán chi phí bán hàng, chi phí QLDN

✓ **Chứng từ kế toán:**

- Hóa đơn GTGT
- Bảng tính khấu hao
- Bảng phân bổ tiền lương
- Các chứng từ khác

✓ **Tài khoản kế toán**

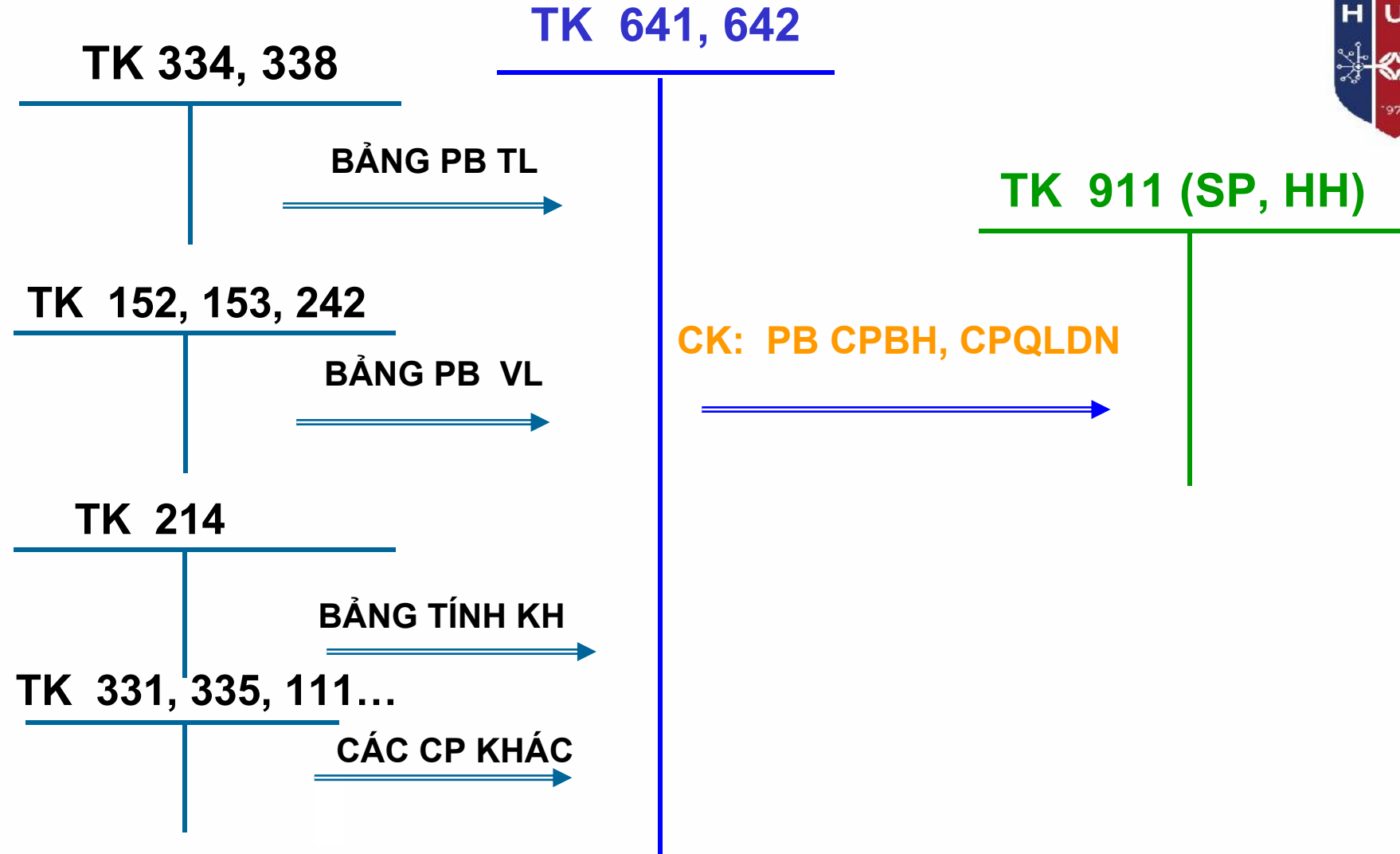
TK 641, 642

SPS: CPBH, CPQLDN phát sinh
trong kỳ

SPS: Kết chuyển sang tài khoản
xác định KQKD



Sơ đồ kế toán





6.1.3.3. Kế toán doanh thu

✓ Chứng từ kế toán:

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu, Giấy báo Có

✓ Tài khoản kế toán

TK 511 – DT bán hàng và cung cấp DV

SPS: - Giá trị hàng bán bị trả lại,
giảm giá hàng bán, chiết khấu
thương mại

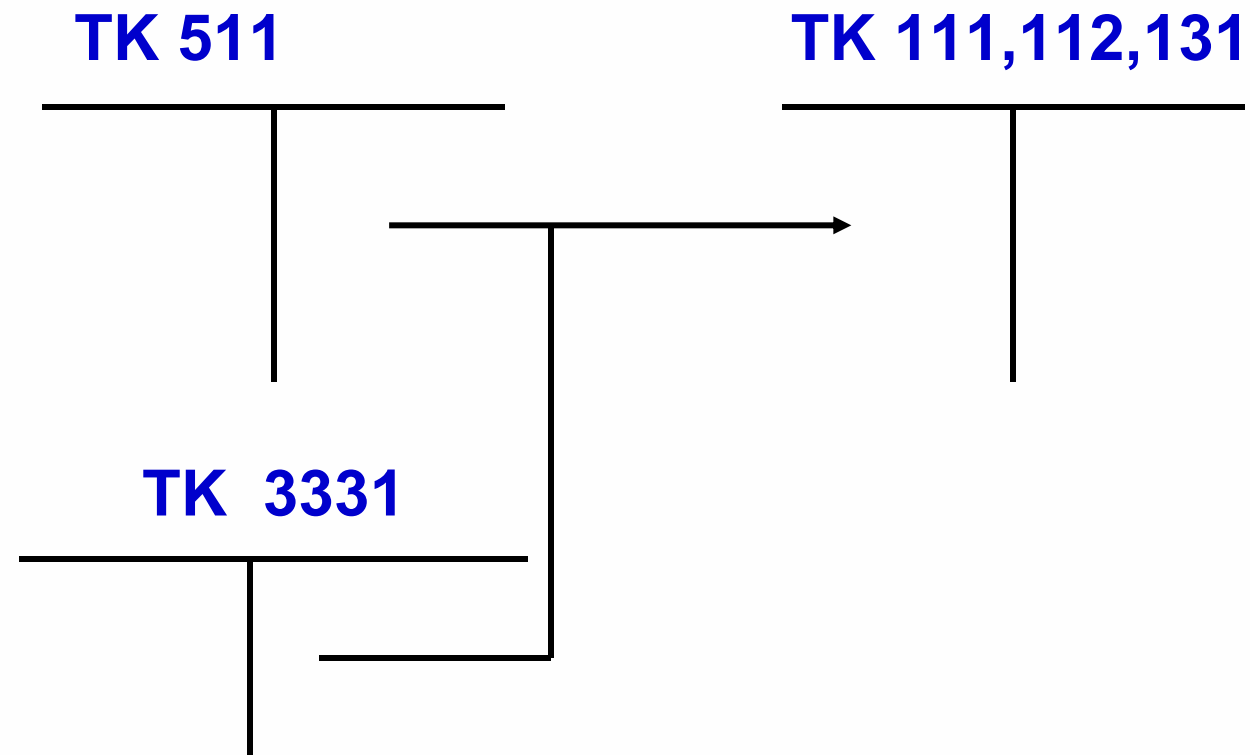
- Kết chuyển sang tài khoản xác
định kết quả KD

SPS: Doanh thu bán hàng trong
kỳ



✓ Sơ đồ kế toán

Bán hàng trong nước (vat khấu trừ):





6.1.3.4. Xác định kết quả tiêu thụ

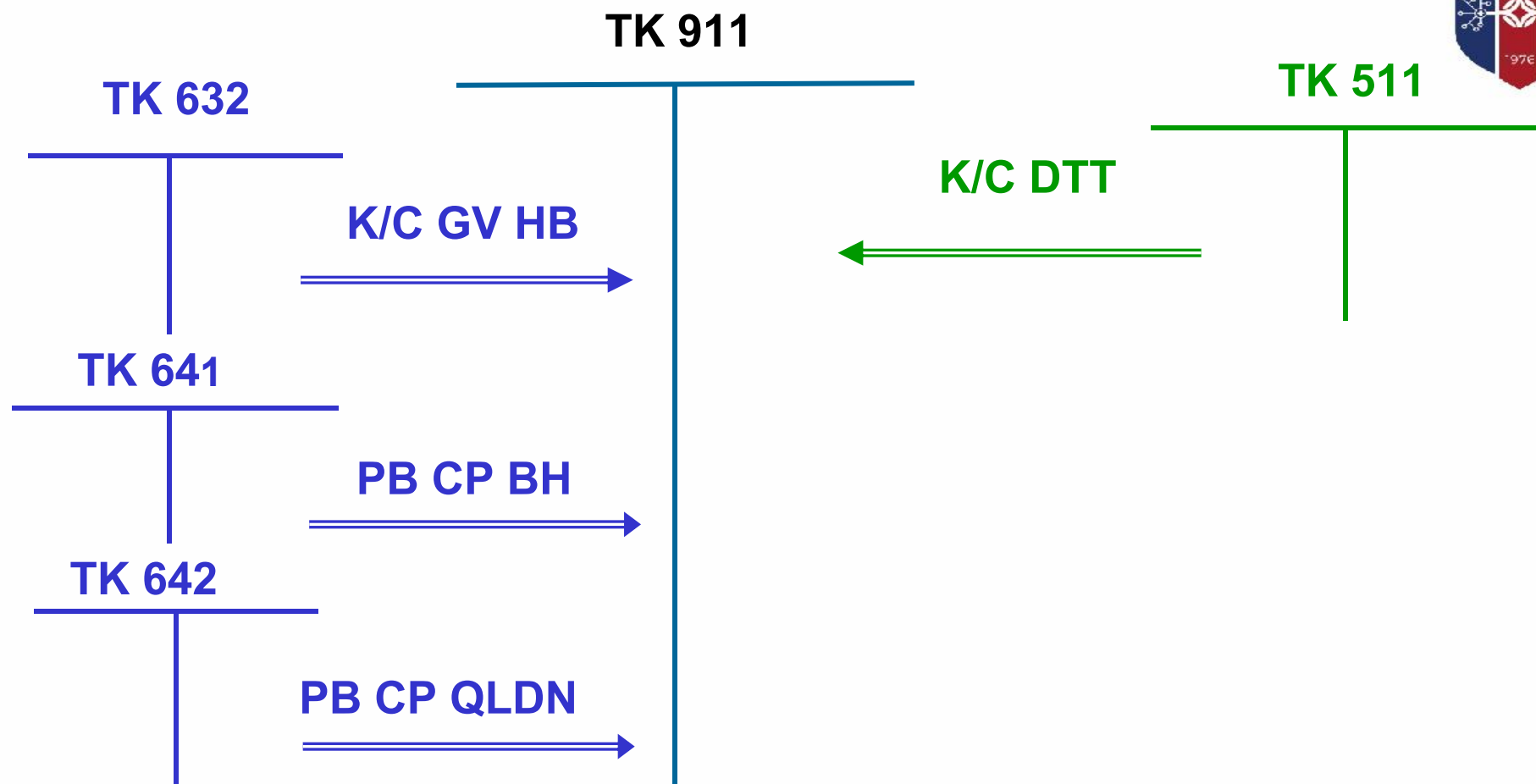
✓ Tài khoản kế toán

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

SPS: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Số PS: Doanh thu thuần

Sơ đồ kế toán





6.2. KT CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DNTM

6.2.1. Kế toán quá trình mua hàng

6.2.2. Kế toán quá trình bán hàng

6.2.3. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ

Tương tự như kế toán NVL (Khác về chi phí thu mua)



CÁM ƠN CÁC BẠN
ĐÃ LẮNG NGHE